

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 12 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. B	16. A	21. A	26. B	31. B	36. B
2. B	7. A	12. D	17. B	22. B	27. B	32. C	37. D
3. C	8. A	13. A	18. B	23. D	28. A	33. B	38. D
4. A	9. C	14. B	19. A	24. A	29. C	34. B	39. A
5. A	10. A	15. B	20. B	25. C	30. B	35. A	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1**Mike:** Hey, have you tried any online learning platforms?**Mina:** Yeah, I've been trying a few. I find online learning quite flexible because I can study at my own pace. What about you?**Mike:** I've done some short courses, but I feel like they're missing the interaction of a real classroom. Don't you think so?**Mina:** Sometimes, but a lot of platforms now have live sessions and discussion forums, so you're not completely on your own.**Mike:** That's true. What kind of courses are you taking?**Mina:** Mostly coding and digital marketing. They work well online since they're project-based. What about you?**Mike:** I've been taking creative writing courses. The lectures are helpful, but I wish there were more opportunities for immediate feedback.**Mina:** Yeah, that's a common issue, but some platforms let you submit assignments for peer review or even professional feedback. Have you looked into that?**Mike:** Not yet, but that sounds useful. I think the key is to find the right balance between online learning and traditional education.**Mina:** Exactly. Online platforms are great for flexibility, while traditional classrooms provide personal connection and instant interaction.**Mike:** Right. Learning isn't one-size-fits-all, so it's about choosing what works best for you. I'll check out those peer review features you mentioned. Thanks for the tip.**Tam dịch****Mike:** *Này, bạn đã thử các nền tảng học trực tuyến chưa?*

Mina: Ủ, mình đã thử vài cái rồi. Mình thấy học online khá linh hoạt vì mình có thể học theo tốc độ của riêng mình. Còn bạn thì sao?

Mike: Mình đã học vài khóa ngắn hạn, nhưng mình cảm thấy nó thiếu sự tương tác giống như trong lớp học thật. Bạn có nghĩ vậy không?

Mina: Đôi khi cũng vậy, nhưng bây giờ nhiều nền tảng có các buổi học trực tiếp và diễn đàn thảo luận, nên bạn cũng không hoàn toàn phải học một mình đâu.

Mike: Ủ ha, cũng đúng. Bạn đang học những khóa nào vậy?

Mina: Chủ yếu là lập trình và tiếp thị kỹ thuật số. Mấy môn này học online cũng ổn vì dựa trên dự án là chính. Còn bạn thì sao?

Mike: Mình đang học các khóa viết sáng tạo. Các bài giảng thì hữu ích, nhưng mình ước gì có nhiều cơ hội được nhận phản hồi ngay lập tức hơn.

Mina: Ủ, đó là vấn đề chung, nhưng một số nền tảng cho phép bạn nộp bài để được nhận xét từ bạn học hoặc thậm chí là phản hồi chuyên nghiệp nữa đó. Bạn đã thử chưa?

Mike: Chưa, nhưng nghe có vẻ hay đấy. Mình nghĩ điều quan trọng là tìm ra sự cân bằng phù hợp giữa học online và học truyền thống.

Mina: Chính xác. Học online thì linh hoạt, còn lớp học truyền thống thì có sự kết nối cá nhân và tương tác trực tiếp.

Mike: Đúng rồi. Việc học không có một khuôn mẫu chung cho tất cả, nên quan trọng là chọn cái gì phù hợp với mình. Mình sẽ thử tìm hiểu tính năng phản hồi bạn vừa nói. Cảm ơn vì gợi ý nhé!

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. C

What is the primary topic of the conversation?

(Chủ đề chính của cuộc trò chuyện là gì?)

A. How to choose the best learning platform.

(Làm thế nào để chọn nền tảng học tập tốt nhất.)

B. A debate about creative writing.

(Một cuộc tranh luận về viết sáng tạo.)

C. The advantages and disadvantages of online learning.

(Ưu điểm và nhược điểm của học trực tuyến.)

D. The importance of traditional education.

(Tầm quan trọng của giáo dục truyền thống.)

Chọn C

2. B

What do both speakers think about online learning?

(Cả hai người nói nghĩ gì về việc học trực tuyến?)

A. It's only suitable for technical courses. => sai

(Chỉ phù hợp với các khóa học kỹ thuật.)

Thông tin: Mostly coding and digital marketing. They work well online since they're project-based. - I've been taking creative writing courses. The lectures are helpful.

(Chủ yếu là mã hóa và tiếp thị kỹ thuật số. Chúng hoạt động tốt trực tuyến vì chúng dựa trên dự án. - Tôi đã tham gia các khóa học viết sáng tạo. Các bài giảng rất hữu ích.)

B. It's flexible and offers some useful features.

(Nó linh hoạt và cung cấp một số tính năng hữu ích.)

Thông tin: I find online learning quite flexible...a lot of platforms now have live sessions and discussion forums, so you're not completely on your own. - That's true.

(Mình thấy việc học trực tuyến khá linh hoạt...nhiều nền tảng hiện nay có các buổi học trực tiếp và diễn đàn thảo luận, vì vậy bạn không hoàn toàn đơn độc. - Đúng vậy.)

C. It lacks sufficient resources for interaction. => không có thông tin đề cập

(Thiếu các nguồn lực tương tác đầy đủ.)

D. It's completely better than traditional education. => sai

(Hoàn toàn tốt hơn giáo dục truyền thống.)

Thông tin: Learning isn't one-size-fits-all, so it's about choosing what works best for you.

(Học tập không phải là một khuôn mẫu chung cho tất cả, vì vậy, bạn phải lựa chọn những gì phù hợp nhất với mình.)

Chọn B

3. C

What type of courses is Mina taking?

(Mina đang học loại khóa học nào?)

A. Business management and leadership.

(Quản lý doanh nghiệp và lãnh đạo.)

B. Public speaking and communication.

(Nói trước công chúng và giao tiếp.)

C. Coding and digital marketing.

(Lập trình và tiếp thị kỹ thuật số.)

D. Creative writing and literature.

(Viết sáng tạo và văn học.)

Thông tin: Mostly coding and digital marketing. They work well online since they're project-based.

(Chủ yếu là lập trình và tiếp thị kỹ thuật số. Chúng hoạt động tốt trực tuyến vì chúng dựa trên dự án.)

Chọn C

4. A

What specific concern does Mike mention about online learning?

(Mike đề cập đến mối quan tâm cụ thể nào về việc học trực tuyến?)

A. Limited opportunities for feedback.

(Cơ hội phản hồi hạn chế.)

B. Difficulty in accessing the platform.

(Khó khăn trong việc truy cập nền tảng.)

C. Lack of recorded lectures.

(Thiếu bài giảng được ghi âm.)

D. Insufficient course facilities.

(Cơ sở vật chất của khóa học không đủ.)

Thông tin: The lectures are helpful, but I wish there were more opportunities for immediate feedback.

(Các bài giảng rất hữu ích, nhưng mình muốn có nhiều cơ hội hơn để phản hồi ngay lập tức.)

Chọn A

Bài nghe 2

Good morning, class. Today I'm going to share with you some tips to write an impressive resume or CV. It's the first thing that potential employers know about you, so it's essential that you write it well. Usually, a resume starts with your name and contact information, and then there's a part about you called the professional profile. It summarizes your characteristics and which you can offer a company. Use positive words because you're trying to show you'd be a great worker. But remember, always be truthful. Also, make sure your profile matches the job description. If you're making a resume for your first job and you're not sure what to say, don't worry. You can highlight your educational achievements like your grades, awards, and short courses related to the job. Moreover, you can talk about specific volunteer work, internship tasks, or school club activities that must be related to the position you want. You could mention the things you did that are useful for the job. For example, if the job requires someone organized, you could say you scheduling meetings or if they need someone good with customers, you can mention how you greeting people and taking care of them after they have used some products or services. Lastly, go over your resume at least three times. Then you should send it to your friends or lecturers who can give constructive feedback so that you can make it better. Remember mistakes leave a bad impression. All right? Class, do your best and good luck.

Tạm dịch

Chào buổi sáng cả lớp. Hôm nay cô sẽ chia sẻ với các em một số mẹo để viết một bản lý lịch hoặc CV ấn tượng. Đó là điều đầu tiên mà các nhà tuyển dụng tiềm năng biết về các em, vì vậy điều quan trọng là các em phải viết nó thật tốt. Thông thường, sơ yếu lý lịch bắt đầu bằng tên và thông tin liên hệ của các em, sau đó có một phần về các em được gọi là hồ sơ chuyên nghiệp. Nó tóm tắt những đặc điểm của các em và những đặc điểm mà các em có thể cung cấp cho công ty. Hãy sử dụng những từ ngữ tích cực vì bạn đang cố gắng thể

hiện mình là một nhân viên tuyệt vời. Nhưng hãy nhớ, luôn trung thực. Ngoài ra, hãy đảm bảo hồ sơ của các em phù hợp với mô tả công việc. Các em bạn đang viết sơ yếu lý lịch cho công việc đầu tiên của mình và các em không biết phải nói gì, đừng lo lắng. Các em có thể nêu bật những thành tích học tập của mình như điểm số, giải thưởng và các khóa học ngắn hạn liên quan đến công việc. Hơn nữa, các em có thể nói về công việc tình nguyện cụ thể, nhiệm vụ thực tập hoặc hoạt động câu lạc bộ của trường phải liên quan đến vị trí các em mong muốn. Các em có thể đề cập đến những điều các em đã làm có ích cho công việc. Ví dụ, nếu công việc yêu cầu người có tổ chức, các em có thể nói bạn sắp xếp các cuộc họp hoặc nếu họ cần một người tốt với khách hàng, các em có thể đề cập đến cách bạn chào hỏi mọi người và chăm sóc họ sau khi họ sử dụng một số sản phẩm hoặc dịch vụ. Cuối cùng, hãy xem lại sơ yếu lý lịch của các em ít nhất ba lần. Sau đó, các em nên gửi cho bạn bè hoặc giảng viên, những người này có thể đưa ra những phản hồi mang tính xây dựng để bạn có thể hoàn thiện hơn. Hãy nhớ những lỗi lầm để lại ấn tượng xấu. Được chứ? Cả lớp hãy cố gắng hết sức và chúc may mắn nhé.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

The professional profile briefly refers to the candidate's characteristics and what they can offer.

(Hồ sơ chuyên môn tóm tắt các đặc điểm của ứng viên và những gì họ có thể cung cấp.)

Thông tin: It summarizes your characteristics and which you can offer a company.

(Nó tóm tắt các đặc điểm của bạn và những gì các em có thể cung cấp cho công ty.)

Chọn A

6. A

You can come up with words that help your profile match the job description.

(Các em có thể đưa ra những từ ngữ giúp hồ sơ của các em phù hợp với mô tả công việc.)

Thông tin: Use positive words because you're trying to show you'd be a great worker. But remember, always be truthful. Also, make sure your profile matches the job description.

(Sử dụng những từ ngữ tích cực vì các em đang cố gắng chứng minh rằng các em sẽ là một nhân viên tuyệt vời. Nhưng hãy nhớ, luôn trung thực. Ngoài ra, hãy đảm bảo hồ sơ của các em phù hợp với mô tả công việc.)

Chọn A

7. A

If the résumé is for your first job, emphasize your educational achievements.

(Nếu sơ yếu lý lịch là cho công việc đầu tiên của các em, hãy nhấn mạnh vào thành tích học tập của các em.)

Thông tin: If you're making a resume for your first job and you're not sure what to say, don't worry. You can highlight your educational achievements like your grades, awards, and short courses related to the job.

(Nếu các em đang làm sơ yếu lý lịch cho công việc đầu tiên của mình và các em không biết phải nói gì, đừng lo lắng. Các em có thể làm nổi bật các thành tích học tập của mình như điểm số, giải thưởng và các khóa học ngắn hạn liên quan đến công việc.)

Chọn A

8. A

The last tip is to seek advice from the people who can give constructive feedback.

(Lời khuyên cuối cùng là hãy tìm lời khuyên từ những người có thể đưa ra phản hồi mang tính xây dựng.)

Thông tin: Then you should send it to your friends or lecturers who can give constructive feedback so that you can make it better.

(Sau đó, các em nên gửi cho bạn bè hoặc giảng viên của mình để họ có thể đưa ra phản hồi mang tính xây dựng để các em có thể hoàn thiện hơn.)

Chọn A

9. C

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của các cụm động từ liên quan đến động từ “look” để chọn đáp án đúng.

We are currently looking (9) _____ a volunteer for the role of U14 rugby coach.

(Chúng tôi hiện đang (9) _____ một tình nguyện viên cho vai trò huấn luyện viên bóng bầu dục U14.)

Lời giải chi tiết:

- A. look up: tra cứu
- B. look into: điều tra
- C. look for: tìm kiếm
- D. look over: xem qua

Câu hoàn chỉnh: We are currently looking **for** a volunteer for the role of U14 rugby coach.

(Chúng tôi hiện đang tìm kiếm một tình nguyện viên cho vai trò huấn luyện viên bóng bầu dục U14.)

Chọn C

10. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

To be (10) _____ for training the team in preparation for matches, acting as a highly influential figure in the young players' lives.

((10) _____ huấn luyện đội chuẩn bị cho các trận đấu, đóng vai trò là người có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của các cầu thủ trẻ.)

Lời giải chi tiết:

- A. responsible (adj): có trách nhiệm

- B. capable (adj): có khả năng
- C. ready (adj): sẵn sàng
- D. accountable (adj): bị quy trách nhiệm

Cụm từ “to be responsible for”: chịu trách nhiệm cho

Câu hoàn chỉnh: To be **responsible** for training the team in preparation for matches, acting as a highly influential figure in the young players' lives.

(Chịu trách nhiệm huấn luyện đội bóng để chuẩn bị cho các trận đấu, đóng vai trò là người có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của các cầu thủ trẻ.)

Chọn A

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This is an exciting, rewarding and active way of staying in the game and allows you to have a direct (11) _____ on the players' performance.

(Đây là một cách thú vị, bổ ích và tích cực để duy trì trò chơi và cho phép bạn có (11) _____ trực tiếp về hiệu suất của người chơi.)

Lời giải chi tiết:

- A. contact (n): liên lạc
- B. influence (n): ảnh hưởng
- C. contribution (n): đóng góp
- D. authority (n): chính quyền

Câu hoàn chỉnh: This is an exciting, rewarding and active way of staying in the game and allows you to have a direct **influence** on the players' performance.

(Đây là một cách thú vị, bổ ích và tích cực để duy trì trò chơi và cho phép bạn có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất của người chơi.)

Chọn B

12. D

Phương pháp:

Dựa vào giới từ “on” để chọn được động từ tạo nên cụm động từ có nghĩa trong câu.

create a cohesive team, where the players (12) _____ on with one another.

(tạo ra một đội gắn kết, nơi các cầu thủ (12) _____ lẫn nhau.)

Lời giải chi tiết:

- A. make on => không có nghĩa => loại
- B. put on: mặc

C. take on: *đảm nhận*

D. get on (with someone): *hoà thuận*

Câu hoàn chỉnh: create a cohesive team, where the players **get on** with one another.

(tạo ra một đội gắn kết, nơi các cầu thủ hoà thuận với nhau.)

Chọn D

13. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “guidance” để chọn từ loại đúng.

Align your approach with players' needs; offer (13) _____ guidance so that each player can reach their full potential.

(Căn chỉnh cách tiếp cận của bạn với nhu cầu của người chơi; cung cấp (13) _____ hướng dẫn để mỗi người chơi có thể phát huy hết tiềm năng của mình.)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ “guidance” (*sự hướng dẫn*) cần một tính từ.

A. personal (adj): cá nhân

B. personalising (v-ing): cá nhân hoá

C. personalise (v): cá nhân hoá

D. personable (adj): dễ mến => không hợp lý về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: Align your approach with players' needs; offer **personal** guidance so that each player can reach their full potential.

(Căn chỉnh cách tiếp cận của bạn với nhu cầu của người chơi; cung cấp hướng dẫn cá nhân để mỗi người chơi có thể phát huy hết tiềm năng của mình.)

Chọn A

14. B

Phương pháp:

Dựa vào ngữ cảnh của câu để xác định được câu cần một động từ ở dạng chỉ mục đích.

Collaborate with the club (14) _____ personal learning and development, such as advising the players on proper fitness, diet and training routines to build resilience.

(Hợp tác với câu lạc bộ (14) _____ việc học tập và phát triển cá nhân, chẳng hạn như tư vấn cho người chơi về thể lực, chế độ ăn uống và thói quen tập luyện phù hợp để xây dựng khả năng phục hồi.)

Lời giải chi tiết:

Động từ chỉ mục đích có dạng TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Collaborate with the club **to facilitate** personal learning and development, such as advising the players on proper fitness, diet and training routines to build resilience.

(Hợp tác với câu lạc bộ để tạo điều kiện cho việc học tập và phát triển cá nhân, chẳng hạn như tư vấn cho người chơi về thể lực, chế độ ăn uống và thói quen tập luyện phù hợp để tăng cường khả năng phục hồi.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

RUGBY COACH NEEDED!

We are currently looking (9) **for** a volunteer for the role of U14 rugby coach. Is this role for you?

Purpose

To be (10) **responsible** for training the team in preparation for matches, acting as a highly influential figure in the young players' lives. This is an exciting, rewarding and active way of staying in the game and allows you to have a direct (11) **influence** on the players' performance.

Key aspects of the role

- **Training leadership:** Plan, deliver and review engaging and effective training sessions; role-model rugby's values and codes of conduct; create a cohesive team, where the players (12) **get on** with one another.
- **Player-centred coaching:** Align your approach with players' needs; offer (13) **personal** guidance so that each player can reach their full potential.
- **Learning and development:** Collaborate with the club (14) **to facilitate** personal learning and development, such as advising the players on proper fitness, diet and training routines to build resilience.

Tam dịch

CÂN HUẤN LUYỆN VIÊN BÓNG BẦU DỤC!

Hiện tại chúng tôi đang (9) tìm kiếm tình nguyện viên cho vai trò huấn luyện viên bóng bầu dục U14. Vai trò này có phù hợp với bạn không?

Mục đích

(10) chịu trách nhiệm đào tạo đội để chuẩn bị cho các trận đấu, đóng vai trò là người có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của các cầu thủ trẻ. Đây là một cách thú vị, bổ ích và tích cực để duy trì trò chơi và cho phép bạn có (11) ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất của các cầu thủ.

Các khía cạnh chính của vai trò

- **Lãnh đạo đào tạo:** Lên kế hoạch, cung cấp và xem xét các buổi đào tạo hấp dẫn và hiệu quả; làm gương về các giá trị và quy tắc ứng xử của bóng bầu dục; tạo ra một đội gắn kết, nơi các cầu thủ (12) hòa thuận với nhau.
- **Huấn luyện lấy người chơi làm trung tâm:** Điều chỉnh cách tiếp cận của bạn theo nhu cầu của người chơi; cung cấp hướng dẫn (13) cá nhân để mỗi cầu thủ có thể phát huy hết tiềm năng của mình.
- **Học tập và phát triển:** Hợp tác với câu lạc bộ (14) để tạo điều kiện cho việc học tập và phát triển cá nhân, chẳng hạn như tư vấn cho người chơi về thể lực, chế độ ăn uống và thói quen tập luyện phù hợp để xây dựng khả năng phục hồi.

15. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Lifelong learning is a non-stop process of acquiring skills and knowledge throughout your life (15) _____ you have finished your formal education.

(Học tập suốt đời là một quá trình không ngừng để tiếp thu các kỹ năng và kiến thức trong suốt cuộc đời của bạn (15) _____ bạn đã hoàn thành chương trình giáo dục chính quy của mình.)

Lời giải chi tiết:

A. because: vì

B. after: sau khi

C. although: mặc dù

D. since: vì

Câu hoàn chỉnh: Lifelong learning is a non-stop process of acquiring skills and knowledge throughout your life **after** you have finished your formal education.

(Học tập suốt đời là một quá trình không ngừng để tiếp thu các kỹ năng và kiến thức trong suốt cuộc đời của bạn sau khi bạn đã hoàn thành chương trình giáo dục chính quy của mình.)

Chọn B

16. B

Phương pháp:

Dựa vào động từ “spend” để chọn dạng động từ đúng theo sau.

Spend some time researching that topic and (16) _____ notes.

(Dành thời gian nghiên cứu chủ đề đó và (16) _____ lưu ý.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “spend” (dành ra) cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: Spend some time researching that topic and **taking** notes.

(Dành thời gian nghiên cứu chủ đề đó và ghi chú những lưu ý.)

Chọn B

17. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào danh từ “areas”, động từ “interest”, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

Stay in contact with people you admire, experts and specialists in areas (17) _____ interest you and ask them questions.

(Giữ liên lạc với những người bạn ngưỡng mộ, các chuyên gia và chuyên gia trong các lĩnh vực (17) _____ bạn quan tâm và đặt câu hỏi cho họ.)

Lời giải chi tiết:

A. where: nơi mà => thay thế cho nơi chốn => loại

B. that: *cái mà* => thay thế cho danh từ chỉ vật => đúng

C. whom: *người mà* => thay thế cho tân ngữ chỉ người => loại

D. whose: *người mà có / cái mà có* => thay thế cho tính từ sở hữu và theo sau là danh từ => loại

Câu hoàn chỉnh: Stay in contact with people you admire, experts and specialists in areas **that** interest you and ask them questions.

(Giữ liên lạc với những người bạn ngưỡng mộ, các chuyên gia trong lĩnh vực mà bạn quan tâm và đặt câu hỏi cho họ.)

Chọn B

18. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “approach” để chọn giới từ theo sau phù hợp.

Third, you can try out new approaches (18) _____ learning.

(Thứ ba, bạn có thể thử những cách tiếp cận mới (18) _____ học tập.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau danh từ “approach” (*bước tiếp cận*) cần dùng giới từ “to”

Câu hoàn chỉnh: Third, you can try out new approaches **to** learning.

(Thứ ba, bạn có thể thử những cách tiếp cận mới với học tập.)

Chọn B

19. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

You can take part in (19)_____training as well as professional seminars and workshops

(Bạn có thể tham gia đào tạo (19)_____ cũng như các hội thảo và hội nghị chuyên môn)

Lời giải chi tiết:

A. on-the-job: đào tạo trong khi đang làm việc thực tế.

B. on-the-blink: hổng hóc

C. on-the-button: chính xác, đúng lúc

D. on-the-cards: có khả năng xảy ra trong tương lai

Câu hoàn chỉnh: You can take part in **on-the-job** training as well as professional seminars and workshops

(Bạn có thể tham gia đào tạo tại nơi làm việc cũng như các hội thảo và hội nghị chuyên môn)

Chọn A

20. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Lifelong learning is a (20) _____ that you need to make because it is essential and should be one of your top priorities.

(Học tập suốt đời là (20) _____ mà bạn cần thực hiện vì nó rất cần thiết và phải là một trong những ưu tiên hàng đầu của bạn.)

Lời giải chi tiết:

- A. punishment (n): hình phạt
- B. commitment (n): sự cam kết
- C. statement (n): lời tuyên bố
- D. decision (n): quyết định

Câu hoàn chỉnh: Lifelong learning is a **commitment** that you need to make because it is essential and should be one of your top priorities.

(Học tập suốt đời là một sự cam kết mà bạn cần thực hiện vì nó rất cần thiết và phải là một trong những ưu tiên hàng đầu của bạn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Lifelong Learning

Lifelong learning is a non-stop process of acquiring skills and knowledge throughout your life (15) **after** you have finished your formal education. These days, it is very necessary, and it is also quite easy to do. Here are some simple ways you can participate in lifelong learning.

First, read, read, read. You can find all sorts of useful information in books and online. Choose a topic that interests you and read everything you can about it. Spend some time researching that topic and (16) **taking** notes. In the same way, you can find other areas that you are interested in.

Second, talk to people. Stay in contact with people you admire, experts and specialists in areas (17) **that** interest you and ask them questions. Start an online or real-life chat group and join online forums run by experts so that you can find those who are interested in the same topics as you are.

Third, you can try out new approaches (18) **to** learning. You can try visual learning by watching documentaries and drawing diagrams, or auditory learning by listening to lectures or podcasts while you are on the go.

Finally, there are many opportunities to learn in the workplace. You can take part in (19) **on-the-job** training as well as professional seminars and workshops. You can also talk to senior staff and more experienced colleagues who can share helpful information and help you develop new skills.

Lifelong learning is a (20) **commitment** that you need to make because it is essential and should be one of your top priorities. Therefore, it is essential to develop and encourage characteristics such as curiosity, creativity and perseverance in order to engage in lifelong learning effectively.

Tam dịch

Học tập suốt đời

Học tập suốt đời là một quá trình không ngừng tiếp thu các kỹ năng và kiến thức trong suốt cuộc đời (15) sau khi bạn hoàn thành chương trình giáo dục chính quy. Ngày nay, việc này rất cần thiết và cũng khá dễ thực hiện. Sau đây là một số cách đơn giản để bạn có thể tham gia vào việc học tập suốt đời.

Đầu tiên, hãy đọc, đọc, đọc. Bạn có thể tìm thấy đủ loại thông tin hữu ích trong sách và trực tuyến. Chọn một chủ đề mà bạn quan tâm và đọc mọi thứ bạn có thể về chủ đề đó. Dành thời gian nghiên cứu chủ đề đó và (16) ghi chép. Tương tự như vậy, bạn có thể tìm thấy những lĩnh vực khác mà bạn quan tâm.

Thứ hai, hãy nói chuyện với mọi người. Giữ liên lạc với những người bạn ngưỡng mộ, các chuyên gia và chuyên gia trong các lĩnh vực (17) mà bạn quan tâm và đặt câu hỏi cho họ. Bắt đầu một nhóm trò chuyện trực tuyến hoặc ngoài đời thực và tham gia các diễn đàn trực tuyến do các chuyên gia điều hành để bạn có thể tìm thấy những người quan tâm đến cùng chủ đề với bạn.

Thứ ba, bạn có thể thử các phương pháp tiếp cận mới (18) với việc học. Bạn có thể thử học trực quan bằng cách xem phim tài liệu và vẽ sơ đồ, hoặc học bằng thính giác bằng cách nghe các bài giảng hoặc podcast khi đang đi chuyển.

Cuối cùng, có nhiều cơ hội để học tại nơi làm việc. Bạn có thể tham gia đào tạo (19) tại nơi làm việc cũng như các hội thảo và hội thảo chuyên môn. Bạn cũng có thể nói chuyện với các nhân viên cấp cao và các đồng nghiệp có nhiều kinh nghiệm hơn, những người có thể chia sẻ thông tin hữu ích và giúp bạn phát triển các kỹ năng mới.

Học tập suốt đời là một (20) cam kết mà bạn cần thực hiện vì nó rất cần thiết và nên là một trong những ưu tiên hàng đầu của bạn. Do đó, điều cần thiết là phải phát triển và khuyến khích các đặc điểm như sự tò mò, sáng tạo và kiên trì để tham gia học tập suốt đời một cách hiệu quả.

21. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

A poorly chosen field may lead to disappointment and a lack of motivation. In contrast, (21)

_____.

(Một lĩnh vực được lựa chọn kém có thể dẫn đến sự thất vọng và thiếu động lực. Ngược lại, (21) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. a well-chosen one can result in a fulfilling career and personal satisfaction

(một lựa chọn tốt có thể dẫn đến sự nghiệp viên mãn và sự hài lòng cá nhân)

B. biomedical engineer might be interested in both technology and healthcare

(kỹ sư y sinh có thể quan tâm đến cả công nghệ và chăm sóc sức khỏe)

C. this choice might be intimidating because there are so many possibilities

(lựa chọn này có thể gây lo lắng vì có quá nhiều khả năng)

D. learners should ask teachers and experts in your fields of interest for advice

(người học nên hỏi giáo viên và chuyên gia trong lĩnh vực bạn quan tâm để được tư vấn)

Câu hoàn chỉnh: A poorly chosen field may lead to disappointment and a lack of motivation. In contrast, **a well-chosen one can result in a fulfilling career and personal satisfaction.**

(Một lĩnh vực được lựa chọn kém có thể dẫn đến sự thất vọng và thiếu động lực. Ngược lại, một lựa chọn tốt có thể dẫn đến sự nghiệp viên mãn và sự hài lòng cá nhân.)

Chọn A

22. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

First, students should figure out their interests. Advisors suggest reflecting on topics and activities that deeply engage them. They should ask themselves (22) _____.

(Đầu tiên, học sinh nên tìm ra sở thích của mình. Các cố vấn gợi ý nên suy ngẫm về các chủ đề và hoạt động khiến các em hứng thú sâu sắc. Các em nên tự hỏi (22) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. how they can achieve success

(cách họ có thể đạt được thành công)

B. what they love to do most

(điều họ thích làm nhất)

C. when they will start their career

(khi nào họ sẽ bắt đầu sự nghiệp của mình)

D. why they should choose a specific field

(lý do tại sao họ nên chọn một lĩnh vực cụ thể)

Câu hoàn chỉnh: First, students should figure out their interests. Advisors suggest reflecting on topics and activities that deeply engage them. They should ask themselves **what they love to do most.**

(Đầu tiên, sinh viên nên tìm ra sở thích của mình. Các cố vấn gợi ý nên suy ngẫm về các chủ đề và hoạt động khiến họ thực sự hứng thú. Họ nên tự hỏi mình thích làm gì nhất.)

Chọn B

23. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Second, students need to assess their abilities and talents when choosing a field of study. (23) _____, as this can increase their chances of success.

(Thứ hai, sinh viên cần đánh giá khả năng và tài năng của mình khi lựa chọn lĩnh vực học tập. (23) _____, vì điều này có thể tăng cơ hội thành công của họ.)

Lời giải chi tiết:

A. This will require reflection and effort

(Điều này đòi hỏi sự suy ngẫm và nỗ lực)

B. This can lead to better career opportunities

(Điều này có thể dẫn đến những cơ hội nghề nghiệp tốt hơn)

C. Students should discuss their options with advisors

(Học sinh nên thảo luận các lựa chọn của mình với cố vấn)

D. They are told to think of their strong points and abilities

(Họ được yêu cầu nghĩ đến điểm mạnh và khả năng của mình)

Câu hoàn chỉnh: Second, students need to assess their abilities and talents when choosing a field of study.

They are told to think of their strong points and abilities, as this can increase their chances of success.

(Thứ hai, học sinh cần đánh giá khả năng và tài năng của mình khi chọn ngành học. Họ được yêu cầu nghĩ đến điểm mạnh và khả năng của mình, vì điều này có thể tăng cơ hội thành công của họ.)

Chọn D

24. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Their learning journey can be made more enjoyable and manageable by (24) _____ with their chosen area.

(Hành trình học tập của họ có thể trở nên thú vị và dễ quản lý hơn bằng cách (24) _____ với lĩnh vực họ đã chọn.)

Lời giải chi tiết:

A. matching up their abilities

(kết hợp khả năng của họ)

B. assessing their achievements

(đánh giá thành tích của họ)

C. adapting their goals

(điều chỉnh mục tiêu của họ)

D. exploring new interests

(khám phá sở thích mới)

Câu hoàn chỉnh: Their learning journey can be made more enjoyable and manageable by **matching up their abilities** with their chosen area.

(Hành trình học tập của họ có thể trở nên thú vị và dễ quản lý hơn bằng cách kết hợp khả năng của họ với lĩnh vực họ đã chọn.)

Chọn A

25. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Students are encouraged to remain proactive, open-minded, and confident in their ability to choose (25)

_____.
(Học sinh được khuyến khích duy trì tính chủ động, cởi mở và tự tin vào khả năng lựa chọn (25) _____ của mình.)

Lời giải chi tiết:

A. what for their future is best => sai trật tự gây khó hiểu về nghĩa => loại

(điều gì cho tương lai của họ là tốt nhất)

B. is what best for their future => sai cấu trúc mệnh đề tường thuật dạng câu hỏi: Wh- + V => loại

C. what is best for their future => đúng cấu trúc mệnh đề tường thuật dạng câu hỏi: Wh- + V

(điều gì là tốt nhất cho tương lai của họ)

D. what best for their future is => sai trật tự gây khó hiểu về nghĩa => loại

(điều tốt nhất cho tương lai của họ là)

Câu hoàn chỉnh: Students are encouraged to remain proactive, open-minded, and confident in their ability to choose **what is best for their future**.

(Học sinh được khuyến khích duy trì tính chủ động, cởi mở và tự tin vào khả năng lựa chọn những gì tốt nhất cho tương lai của mình.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Students are advised to select a course of study that aligns with their interests, talents, and professional goals. A poorly chosen field may lead to disappointment and a lack of motivation. In contrast, (21) **a well-chosen one can result in a fulfilling career and personal satisfaction**. Thus students are recommended to put in more thought and planning when making this choice.

First, students should figure out their interests. Advisors suggest reflecting on topics and activities that deeply engage them. They should ask themselves (22) **what they love to do most**. Finding their strong emotions might help them focus their search and steer them towards a career they will love both to study and to work in.

Second, students need to assess their abilities and talents when choosing a field of study. (23) **They are told to think of their strong points and abilities**, as this can increase their chances of success. Their learning journey can be made more enjoyable and manageable by (24) **matching up their abilities** with their chosen area.

In conclusion, choosing the right field of study is a personal and complex decision that requires careful consideration of one's interests and abilities. Students are encouraged to remain proactive, open-minded, and confident in their ability to choose (25) **what is best for their future**.

Tam dịch

Sinh viên được khuyên nên chọn một khóa học phù hợp với sở thích, tài năng và mục tiêu nghề nghiệp của mình. Một lĩnh vực được lựa chọn kém có thể dẫn đến sự thất vọng và thiếu động lực. Ngược lại, (21) một lĩnh vực được lựa chọn tốt có thể mang lại sự nghiệp viên mãn và sự hài lòng về mặt cá nhân. Do đó, sinh viên được khuyến khích suy nghĩ và lập kế hoạch nhiều hơn khi đưa ra lựa chọn này.

Đầu tiên, sinh viên nên tìm ra sở thích của mình. Các cố vấn gợi ý rằng hãy suy nghĩ về các chủ đề và hoạt động mà họ thực sự hứng thú. Họ nên tự hỏi (22) mình thích làm gì nhất. Việc tìm ra cảm xúc mạnh mẽ của mình có thể giúp họ tập trung tìm kiếm và hướng họ đến một nghề nghiệp mà họ sẽ yêu thích cả khi học và làm việc.

Thứ hai, sinh viên cần đánh giá khả năng và tài năng của mình khi chọn một lĩnh vực học tập. (23) Họ được khuyên nên nghĩ đến điểm mạnh và khả năng của mình, vì điều này có thể tăng cơ hội thành công của họ. Hành trình học tập của họ có thể trở nên thú vị và dễ quản lý hơn bằng cách (24) kết hợp khả năng của mình với lĩnh vực đã chọn.

Tóm lại, việc lựa chọn đúng lĩnh vực học tập là một quyết định phức tạp và mang tính cá nhân, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ lưỡng về sở thích và khả năng của một người. Học sinh được khuyến khích duy trì sự chủ động, cởi mở và tự tin vào khả năng lựa chọn (25) điều gì là tốt nhất cho tương lai của mình.

Bài đọc hiểu:

[I] Lifelong learning is the ongoing, voluntary, and **self-motivated pursuit** of knowledge for personal or professional development (Knowles, 2020). [II] This concept emphasizes that learning does not stop after formal education, but rather continues throughout an individual's life, adapting to changing circumstances and needs. [III] In today's fast-paced world, where technology and job markets evolve rapidly, lifelong learning has become increasingly essential. [IV]

One of the primary benefits of lifelong learning is its ability to enhance employability. Individuals who engage in continuous education are more likely to keep their skills relevant and competitive in the job market. According to a report by the World Economic Forum (2021), over 50% of employees will need reskilling due to technological advancements in the coming years. Lifelong learners are better equipped to adapt to these changes, making them more attractive candidates for employers.

Moreover, lifelong learning contributes to personal fulfillment and mental well-being. Engaging in new learning experiences can stimulate the brain, foster creativity, and improve cognitive function. Research

indicates that individuals who pursue learning opportunities throughout their lives tend to report higher levels of happiness and life satisfaction (Smith & Johnson, 2019). Whether it is taking a course, learning a new language, or picking up a new hobby, the process of acquiring knowledge can be **enriching** and enjoyable. In addition, lifelong learning promotes social engagement and community involvement. Participating in educational programs or community workshops can foster connections with others who share similar interests. This social aspect of learning can enhance one's sense of belonging and support networks, which are crucial for mental health (Jones, 2022).

Overall, lifelong learning is not just an individual responsibility; **it requires support from educational institutions, employers, and communities to create an environment conducive to continuous education.**

By fostering a culture of learning, society can better prepare individuals for the challenges of the future and ensure that everyone has the opportunity to thrive.

Tam dịch

[I] Học tập suốt đời là quá trình theo đuổi kiến thức một cách liên tục, tự nguyện và có động lực từ bên trong nhằm phục vụ cho sự phát triển cá nhân hoặc nghề nghiệp (Knowles, 2020). [II] Khái niệm này nhấn mạnh rằng việc học không dừng lại sau khi kết thúc giáo dục chính quy, mà tiếp tục diễn ra trong suốt cuộc đời của mỗi người, thích nghi với những hoàn cảnh và nhu cầu thay đổi. [III] Trong thế giới ngày nay, nơi công nghệ và thị trường lao động thay đổi nhanh chóng, học tập suốt đời ngày càng trở nên thiết yếu. [IV]

Một trong những lợi ích chính của học tập suốt đời là khả năng nâng cao khả năng tuyển dụng. Những cá nhân tham gia vào việc học liên tục có nhiều khả năng giữ cho kỹ năng của mình phù hợp và có tính cạnh tranh trên thị trường lao động. Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2021), hơn 50% nhân viên sẽ cần được đào tạo lại do sự tiến bộ của công nghệ trong những năm tới. Người học suốt đời có khả năng thích ứng tốt hơn với những thay đổi này, khiến họ trở thành ứng viên hấp dẫn hơn trong mắt nhà tuyển dụng.

Hơn nữa, học tập suốt đời góp phần vào sự thỏa mãn cá nhân và sức khỏe tinh thần. Việc tham gia vào các trải nghiệm học tập mới có thể kích thích não bộ, thúc đẩy sự sáng tạo và cải thiện chức năng nhận thức. Các nghiên cứu cho thấy những người theo đuổi cơ hội học tập trong suốt cuộc đời có xu hướng báo cáo mức độ hạnh phúc và sự hài lòng với cuộc sống cao hơn (Smith & Johnson, 2019). Dù là tham gia một khóa học, học một ngôn ngữ mới hay bắt đầu một sở thích mới, quá trình tiếp thu kiến thức luôn mang lại sự phong phú và thú vị.

Ngoài ra, học tập suốt đời còn thúc đẩy sự gắn kết xã hội và tham gia cộng đồng. Việc tham gia vào các chương trình giáo dục hoặc hội thảo cộng đồng có thể giúp tạo ra các kết nối với những người có cùng sở thích. Khía cạnh xã hội này của việc học giúp tăng cảm giác thuộc về cộng đồng và các mạng lưới hỗ trợ, vốn rất quan trọng đối với sức khỏe tinh thần (Jones, 2022).

Tổng kết lại, học tập suốt đời không chỉ là trách nhiệm của cá nhân; nó còn đòi hỏi sự hỗ trợ từ các tổ chức giáo dục, nhà tuyển dụng và cộng đồng để tạo ra một môi trường thuận lợi cho việc học liên tục. Bằng cách xây dựng một văn hóa học tập, xã hội có thể chuẩn bị tốt hơn cho các thách thức trong tương lai và đảm bảo rằng mọi người đều có cơ hội phát triển.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

26. B

Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

(Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 1?)

Lifelong learning encourages individuals to embrace new skills and knowledge throughout their lives.

(Học tập suốt đời khuyến khích mọi người tiếp thu các kỹ năng và kiến thức mới trong suốt cuộc đời của họ.)

Giải thích: Câu trên ở vị trí [II] sau câu nêu định nghĩa là phù hợp nhất, có chức năng bổ sung cho câu mở đầu và được giải thích cụ thể hơn bởi câu sau.

Câu hoàn chỉnh: Lifelong learning is the ongoing, voluntary, and self-motivated pursuit of knowledge for personal or professional development (Knowles, 2020). **Lifelong learning encourages individuals to embrace new skills and knowledge throughout their lives.** This concept emphasizes that learning does not stop after formal education, but rather continues throughout an individual's life, adapting to changing circumstances and needs.

(Học tập suốt đời là quá trình theo đuổi kiến thức liên tục, tự nguyện và tự thúc đẩy bản thân để phát triển cá nhân hoặc nghề nghiệp (Knowles, 2020). Học tập suốt đời khuyến khích mọi người tiếp thu các kỹ năng và kiến thức mới trong suốt cuộc đời của họ. Khái niệm này nhấn mạnh rằng việc học không dừng lại sau khi giáo dục chính quy, mà tiếp tục trong suốt cuộc đời của một cá nhân, thích ứng với hoàn cảnh và nhu cầu thay đổi.)

Chọn B

27. B

The phrase "**self-motivated pursuit**" in paragraph 1 could be best replaced by ____.

(Cụm từ "self-motivated pursuit" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng ____.)

A. external pressure to learn

(áp lực bên ngoài để học)

B. voluntary quest for knowledge

(tự nguyện tìm kiếm kiến thức)

C. obligatory education

(giáo dục bắt buộc)

D. structured learning environment

(môi trường học tập có cấu trúc)

Thông tin: Lifelong learning is the ongoing, voluntary, and **self-motivated pursuit** of knowledge for personal or professional development

(Học tập suốt đời là quá trình liên tục, tự nguyện và tự thúc đẩy bản thân theo đuổi kiến thức để phát triển cá nhân hoặc nghề nghiệp)

Chọn B

28. A

The word "**it**" in paragraph 5 refers to ____.

(Từ "**it**" trong đoạn 5 ám chỉ ____.)

A. lifelong learning

(học tập suốt đời)

B. employability

(khả năng tuyển dụng)

C. personal development

(phát triển cá nhân)

D. individual responsibility

(trách nhiệm cá nhân)

Thông tin: Overall, lifelong learning is not just an individual responsibility; **it** requires support from educational institutions, employers, and communities to create an environment conducive to continuous education.

(Nhìn chung, học tập suốt đời không chỉ là trách nhiệm cá nhân; nó đòi hỏi sự hỗ trợ từ các tổ chức giáo dục, người sử dụng lao động và cộng đồng để tạo ra một môi trường thuận lợi cho giáo dục liên tục.)

Chọn A

29. C

According to paragraph 2, which of the following is NOT a benefit of lifelong learning?

(Theo đoạn 2, câu nào sau đây **KHÔNG** phải là lợi ích của việc học tập suốt đời?)

A. Keeping skills relevant => đúng

(Duy trì các kỹ năng có liên quan)

Thông tin: Individuals who engage in continuous education are more likely to keep their skills relevant and competitive in the job market.

(Những cá nhân tham gia giáo dục liên tục có nhiều khả năng duy trì các kỹ năng của họ có liên quan và cạnh tranh trên thị trường việc làm.)

B. Enhancing employability => đúng

(Nâng cao khả năng tuyển dụng)

Thông tin: One of the primary benefits of lifelong learning is its ability to enhance employability.

(Một trong những lợi ích chính của việc học tập suốt đời là khả năng nâng cao khả năng tuyển dụng.)

C. Guaranteeing job security => không có thông tin đề cập => loại

(Đảm bảo an ninh việc làm)

D. Adapting to technological changes => đúng

(Thích ứng với những thay đổi về công nghệ)

Thông tin: Lifelong learners are better equipped to adapt to these changes, making them more attractive candidates for employers.

(Những người học tập suốt đời được trang bị tốt hơn để thích ứng với những thay đổi này, khiến họ trở thành ứng viên hấp dẫn hơn đối với các nhà tuyển dụng.)

Chọn C

30. B

Which of the following best summarizes paragraph 3?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?)

A. Lifelong learning has no impact on mental well-being.

(Học tập suốt đời không ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần.)

B. Engaging in learning activities leads to higher happiness and creativity.

(Tham gia các hoạt động học tập dẫn đến hạnh phúc và khả năng sáng tạo cao hơn.)

C. Learning should only occur in formal educational settings.

(Học tập chỉ nên diễn ra trong các môi trường giáo dục chính thức.)

D. Personal fulfillment is unrelated to lifelong learning.

(Sự hoàn thiện bản thân không liên quan đến học tập suốt đời.)

Thông tin: Moreover, lifelong learning contributes to personal fulfillment and mental well-being.

(Hơn nữa, học tập suốt đời góp phần vào sự hoàn thiện bản thân và sức khỏe tinh thần.)

Chọn B

31. B

The word "**enriching**" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to ____.

(Từ "enriching" trong đoạn 3 có nghĩa GẦN NHẤT với ____.)

A. dull

(buồn tẻ)

B. rewarding

(bổ ích)

C. tiring

(mệt mỏi)

D. irrelevant

(không liên quan)

Thông tin: Whether it is taking a course, learning a new language, or picking up a new hobby, the process of acquiring knowledge can be enriching and enjoyable.

(Cho dù là tham gia một khóa học, học một ngôn ngữ mới hay bắt đầu một sở thích mới, quá trình tiếp thu kiến thức có thể rất bổ ích và thú vị.)

Chọn B

32. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?)

A. Lifelong learning primarily benefits young individuals. => không có thông tin đề cập => loại

(Học tập suốt đời chủ yếu có lợi cho những cá nhân trẻ tuổi.)

B. Social engagement is not related to educational programs. => sai

(Tham gia xã hội không liên quan đến các chương trình giáo dục)

Thông tin: In addition, lifelong learning promotes social engagement and community involvement.

(Ngoài ra, học tập suốt đời thúc đẩy sự tham gia xã hội và sự tham gia của cộng đồng.)

C. Continuous education can improve one's mental health and sense of belonging. => đúng

(Giáo dục liên tục có thể cải thiện sức khỏe tinh thần và ý thức về sự gắn bó của một người.)

Thông tin: This social aspect of learning can enhance one's sense of belonging and support networks, which are crucial for mental health.

(Khía cạnh xã hội này của việc học có thể nâng cao ý thức về sự gắn bó và mạng lưới hỗ trợ của một người, đây là những yếu tố rất quan trọng đối với sức khỏe tinh thần.)

D. Educational institutions have no role in promoting lifelong learning. => sai

(Các tổ chức giáo dục không có vai trò trong việc thúc đẩy học tập suốt đời.)

Thông tin: it requires support from educational institutions, employers, and communities to create an environment conducive to continuous education.

(cần có sự hỗ trợ từ các tổ chức giáo dục, người sử dụng lao động và cộng đồng để tạo ra một môi trường thuận lợi cho giáo dục liên tục.)

Chọn C

33. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách tốt nhất?)

A. Individuals should pursue lifelong learning independently without any external help.

(Cá nhân nên theo đuổi việc học tập suốt đời một cách độc lập mà không cần bất kỳ sự trợ giúp bên ngoài nào.)

B. Communities and institutions play a crucial role in supporting lifelong learning initiatives.

(Cộng đồng và các tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các sáng kiến học tập suốt đời.)

C. Lifelong learning is not important for personal or professional growth.

(Học tập suốt đời không quan trọng đối với sự phát triển cá nhân hoặc nghề nghiệp.)

D. Individuals alone are responsible for their educational journeys throughout life.

(Cá nhân tự chịu trách nhiệm cho hành trình giáo dục của mình trong suốt cuộc đời.)

Thông tin: it requires support from educational institutions, employers, and communities to create an environment conducive to continuous education.

(cần có sự hỗ trợ từ các tổ chức giáo dục, người sử dụng lao động và cộng đồng để tạo ra một môi trường thuận lợi cho giáo dục liên tục.)

Chọn B

34. B

Which of the following can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?)

A. Lifelong learning is an unnecessary practice in today's job market. => sai

(Học tập suốt đời là một hoạt động không cần thiết trong thị trường việc làm ngày nay.)

Thông tin: In today's fast-paced world, where technology and job markets evolve rapidly, lifelong learning has become increasingly essential.

(Trong thế giới phát triển nhanh chóng ngày nay, nơi công nghệ và thị trường việc làm phát triển nhanh chóng, việc học tập suốt đời ngày càng trở nên cần thiết.)

B. Continuous education can lead to increased job opportunities and career advancements. => đúng

(Giáo dục liên tục có thể dẫn đến nhiều cơ hội việc làm và thăng tiến trong sự nghiệp hơn.)

Thông tin: One of the primary benefits of lifelong learning is its ability to enhance employability. Individuals who engage in continuous education are more likely to keep their skills relevant and competitive in the job market.

(Một trong những lợi ích chính của việc học tập suốt đời là khả năng nâng cao khả năng tuyển dụng. Những cá nhân tham gia giáo dục liên tục có nhiều khả năng duy trì các kỹ năng của họ có liên quan và cạnh tranh trên thị trường việc làm.)

C. People who do not engage in lifelong learning are likely to be happier. => sai

(Những người không tham gia học tập suốt đời có nhiều khả năng sẽ hạnh phúc hơn.)

Thông tin: Research indicates that individuals who pursue learning opportunities throughout their lives tend to report higher levels of happiness and life satisfaction.

(Nghiên cứu chỉ ra rằng những cá nhân theo đuổi các cơ hội học tập trong suốt cuộc đời của họ có xu hướng báo cáo mức độ hạnh phúc và hài lòng với cuộc sống cao hơn.)

D. Technology has no influence on the necessity for lifelong learning. => sai

(Công nghệ không ảnh hưởng đến nhu cầu học tập suốt đời.)

Thông tin: over 50% of employees will need reskilling due to technological advancements in the coming years. Lifelong learners are better equipped to adapt to these changes, making them more attractive candidates for employers.

(hơn 50% nhân viên sẽ cần đào tạo lại kỹ năng do những tiến bộ công nghệ trong những năm tới. Những người học suốt đời được trang bị tốt hơn để thích nghi với những thay đổi này, khiến họ trở thành ứng viên hấp dẫn hơn đối với các nhà tuyển dụng.)

Chọn B

35. A

Which of the following best summarizes the passage?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Lifelong learning enhances personal and professional development, requiring collaboration from individuals and institutions to foster a culture of continuous education.

(Học tập suốt đời thúc đẩy sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp, đòi hỏi sự hợp tác từ các cá nhân và tổ chức để thúc đẩy văn hóa giáo dục liên tục.)

B. Learning is only necessary during formal education and has little relevance afterward.

(Học tập chỉ cần thiết trong quá trình giáo dục chính quy và ít có liên quan sau đó.)

C. The pursuit of knowledge is a one-time event that ends with graduation.

(Việc theo đuổi kiến thức là một sự kiện một lần kết thúc bằng việc tốt nghiệp.)

D. Lifelong learning is solely about job training and skill enhancement.

(Học tập suốt đời chỉ liên quan đến đào tạo nghề và nâng cao kỹ năng.)

Chọn A

36. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. I'll help you load up your bookshelf with all of your reference books.

(Tôi sẽ giúp bạn chất đầy giá sách của bạn với tất cả các sách tham khảo.)

b. Don't mention it!

(Không có gì đâu!)

c. It's very kind of you. Thanks a lot.

(Bạn rất tốt bụng. Cảm ơn rất nhiều.)

Bài hoàn chỉnh

(a) I'll help you load up your bookshelf with all of your reference books.

(c) It's very kind of you. Thanks a lot.

(b) Don't mention it!

Tam dịch

(a) Tôi sẽ giúp bạn chất đầy giá sách của bạn bằng tất cả các sách tham khảo.

(c) Bạn thật tốt bụng. Cảm ơn rất nhiều.

(b) Không có gì đâu!

Chọn B

37. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Why did you choose to become a graphic designer?

(Tại sao bạn lại chọn trở thành nhà thiết kế đồ họa?)

b. That makes sense. Do you enjoy the work?

(Điều đó có lý. Bạn có thích công việc này không?)

c. I do! It's a creative job, and I love solving design challenges.

(Tôi thích! Đó là một công việc sáng tạo và tôi thích giải quyết các thách thức về thiết kế.)

d. I've always been interested in art and technology, so this career combines both.

(Tôi luôn quan tâm đến nghệ thuật và công nghệ, vì vậy nghề nghiệp này kết hợp cả hai.)

e. Sounds like a great fit for you!

(Nghe có vẻ rất phù hợp với bạn!)

Bài hoàn chỉnh

(a) Why did you choose to become a graphic designer?

(d) I've always been interested in art and technology, so this career combines both.

(b) That makes sense. Do you enjoy the work?

(c) I do! It's a creative job, and I love solving design challenges.

(e) Sounds like a great fit for you!

Tam dịch

(a) Tại sao bạn lại chọn trở thành nhà thiết kế đồ họa?

(d) Tôi luôn quan tâm đến nghệ thuật và công nghệ, vì vậy nghề nghiệp này kết hợp cả hai.

(b) Điều đó có lý. Bạn có thích công việc này không?

(c) Tôi thích! Đó là một công việc sáng tạo và tôi thích giải quyết các thách thức về thiết kế.

(e) Nghe có vẻ rất phù hợp với bạn!

Chọn D

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Dear Mai,

(Mai thân mến,)

How are you? You know what, I got a very inspiring story to tell you!

(Bạn khỏe không? Bạn biết không, tôi có một câu chuyện rất truyền cảm hứng để kể cho bạn nghe!)

a. Then, she went on to study for a highschool diploma and got one three years later.

(Sau đó, bà tiếp tục học để lấy bằng tốt nghiệp trung học và lấy bằng sau ba năm.)

b. The other day, I discovered that my grandma is a real-life example of a life-long learner.

(Hôm nọ, tôi phát hiện ra rằng bà tôi là một ví dụ thực tế về người học suốt đời.)

c. Not until she was 35, already a mother of three, did she start attending literacy classes.

(Mãi đến năm 35 tuổi, đã là mẹ của ba đứa con, bà mới bắt đầu tham gia các lớp học xóa mù chữ.)

d. Now, at the age of 80, my grandma is still an avid reader and has an excellent memory.

(Bây giờ, ở tuổi 80, bà tôi vẫn là một người đọc sách say mê và có trí nhớ tuyệt vời.)

e. Born during the war time and into a poor family of six siblings, she didn't have the chance to go to school.

(Sinh ra trong thời chiến và trong một gia đình nghèo có sáu anh chị em, bà không có cơ hội được đi học.)

Needless to say, I'm so proud of my grandma. Hope you find the story motivating, too.

(Không cần phải nói, tôi rất tự hào về bà tôi. Hy vọng bạn cũng thấy câu chuyện này có động lực.)

Bye for now.

(Tạm biệt nhé.)

Take care,

(Giữ gìn sức khỏe.)

Bài hoàn chỉnh

Dear Mai,

How are you? You know what, I got a very inspiring story to tell you!

(b) The other day, I discovered that my grandma is a real-life example of a life-long learner. **(e)** Born during the war time and into a poor family of six siblings, she didn't have the chance to go to school. **(c)** Not until she was 35, already a mother of three, did she start attending literacy classes. **(a)** Then, she went on to study for a highschool diploma and got one three years later. **(d)** Now, at the age of 80, my grandma is still an avid reader and has an excellent memory.

Needless to say, I'm so proud of my grandma. Hope you find the story motivating, too.

Bye for now.

Take care,

Tạm dịch

Mai thân mến,

Bạn khỏe không? Bạn biết không, tôi có một câu chuyện rất truyền cảm hứng để kể cho bạn nghe!

(b) Hôm nọ, tôi phát hiện ra rằng bà tôi là một ví dụ thực tế về một người học tập suốt đời. (e) Sinh ra trong thời chiến và trong một gia đình nghèo có sáu anh chị em, bà không có cơ hội được đi học. (c) Mãi đến năm 35 tuổi, khi đã là mẹ của ba đứa con, bà mới bắt đầu tham gia các lớp học xóa mù chữ. (a) Sau đó, bà tiếp tục học để lấy bằng tốt nghiệp trung học và lấy bằng sau ba năm. (d) Bây giờ, ở tuổi 80, bà tôi vẫn là một người đọc sách say mê và có trí nhớ tuyệt vời.

Không cần phải nói, tôi rất tự hào về bà tôi. Hy vọng bạn cũng thấy câu chuyện này có động lực.

Tạm biệt nhé.

Giữ gìn sức khỏe nhé,

Chọn D

39. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Dear Sir/Madam,

(Kính gửi Ông/Bà,)

a. I am writing to express my interest in the marketing position at your corporation.

(Tôi viết thư này để bày tỏ sự quan tâm của mình đối với vị trí tiếp thị tại công ty của ông/bà.)

b. I have attached my résumé for your review.

(Tôi đã đính kèm sơ yếu lý lịch của mình để ông/bà xem xét.)

c. My background in digital marketing and extensive experience with SEO and social media strategy make me an ideal candidate for this role.

(Nền tảng của tôi trong tiếp thị kỹ thuật số và kinh nghiệm sâu rộng về SEO và chiến lược truyền thông xã hội khiến tôi trở thành ứng viên lý tưởng cho vị trí này.)

d. Thank you for considering my application, and I look forward to the opportunity to discuss this further.

(Cảm ơn ông/bà đã xem xét đơn xin việc của tôi và tôi mong có cơ hội thảo luận thêm về vấn đề này.)

e. I hope this email finds you well.

(Tôi hy vọng ông/bà khỏe và mọi thứ suôn sẻ.)

Yours faithfully,

(Trân trọng,)

Sarah

Bài hoàn chỉnh

Dear Sir/Madam,

(e) I hope this email finds you well. **(a)** I am writing to express my interest in the marketing position at your corporation. **(c)** My background in digital marketing and extensive experience with SEO and social media strategy make me an ideal candidate for this role. **(b)** I have attached my résumé for your review. **(d)** Thank you for considering my application, and I look forward to the opportunity to discuss this further.

Yours faithfully,

Sarah

Tam dịch

Kính gửi Ông/Bà,

(e) Tôi hy vọng ông/bà khỏe và công việc suôn sẻ. (a) Tôi viết thư này để bày tỏ sự quan tâm của mình đến vị trí tiếp thị tại công ty của Ông/Bà. (c) Nền tảng của tôi trong tiếp thị kỹ thuật số và kinh nghiệm sâu rộng về SEO và chiến lược truyền thông xã hội khiến tôi trở thành ứng viên lý tưởng cho vị trí này. (b) Tôi đã đính

kèm sơ yếu lý lịch của mình để Ông/Bà xem xét. (d) Cảm ơn Ông/Bà đã xem xét đơn xin việc của tôi và tôi mong có cơ hội thảo luận thêm về vấn đề này.

Trân trọng,

Sarah

Chọn A

40. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. In this poll, 41% of American adults stated that they "were not interested or didn't think it was necessary" to attend a workshop.

(Trong cuộc thăm dò này, 41% người lớn ở Mỹ tuyên bố rằng họ "không quan tâm hoặc không nghĩ rằng việc tham gia hội thảo là cần thiết".)

b. Research indicates that a major obstacle to lifelong learning is a lack of motivation.

(Nghiên cứu chỉ ra rằng một trở ngại lớn đối với việc học tập suốt đời là thiếu động lực.)

c. They tend to do so only if they perceive immediate benefits or fully understand how acquiring new knowledge or skills can enhance their personal or professional lives.

(Họ có xu hướng chỉ làm như vậy nếu họ nhận thấy những lợi ích tức thời hoặc hiểu đầy đủ cách tiếp thu kiến thức hoặc kỹ năng mới có thể nâng cao cuộc sống cá nhân hoặc nghề nghiệp của họ.)

d. This argument is well illustrated by a Pew Research Centre (US) poll.

(Lập luận này được minh họa rõ ràng trong cuộc thăm dò của Trung tâm nghiên cứu Pew (Hoa Kỳ).)

e. They also reported not taking any courses to enhance their job abilities in the previous year.

(Họ cũng báo cáo rằng không tham gia bất kỳ khóa học nào để nâng cao khả năng công việc của mình trong năm trước.)

f. Additionally, studies suggest that individuals are less likely to explore opportunities for continued education and training.

(Ngoài ra, các nghiên cứu cho thấy rằng các cá nhân ít có khả năng khám phá các cơ hội để tiếp tục giáo dục và đào tạo.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Research indicates that a major obstacle to lifelong learning is a lack of motivation. (d) This argument is well illustrated by a Pew Research Centre (US) poll. (a) In this poll, 41% of American adults stated that they "were not interested or didn't think it was necessary" to attend a workshop. (e) They also reported not taking any courses to enhance their job abilities in the previous year. (f) Additionally, studies suggest that individuals are less likely to explore opportunities for continued education and training. (c) They tend to do so only if they

perceive immediate benefits or fully understand how acquiring new knowledge or skills can enhance their personal or professional lives.

Tạm dịch

(b) Nghiên cứu chỉ ra rằng một trở ngại lớn đối với việc học tập suốt đời là thiếu động lực. (d) Lập luận này được minh họa rõ ràng trong cuộc thăm dò của Trung tâm nghiên cứu Pew (Hoa Kỳ). (a) Trong cuộc thăm dò này, 41% người lớn ở Mỹ tuyên bố rằng họ "không quan tâm hoặc không nghĩ rằng việc tham dự hội thảo là cần thiết". (e) Họ cũng báo cáo rằng họ không tham gia bất kỳ khóa học nào để nâng cao khả năng công việc của mình trong năm trước. (f) Ngoài ra, các nghiên cứu cho thấy rằng các cá nhân ít có khả năng khám phá các cơ hội để tiếp tục giáo dục và đào tạo. (c) Họ có xu hướng chỉ làm như vậy nếu họ nhận thấy những lợi ích ngay lập tức hoặc hiểu đầy đủ cách tiếp thu kiến thức hoặc kỹ năng mới có thể nâng cao cuộc sống cá nhân hoặc nghề nghiệp của họ.

Chọn B